

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN NAM SÁCH  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2017/HNGĐ-ST  
Ngày: 21-9-2017  
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH - HẢI DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đoàn Thị Thu Thúy

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Đặng Hữu Luật; bà Trần Thị Liên.

***- Thư ký ghi biên bản phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thanh Hà – Thư ký Tòa án.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách tham gia phiên tòa:***  
Bà Nguyễn Thị La - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2017 tại Nhà văn hóa khu Đ, thị trấn S, huyện N, tỉnh Hải Dương, Tòa án nhân dân huyện Nam Sách mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 146/2017/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2017 về việc “ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2017; Quyết định hoãn phiên tòa ngày 14/9/2017 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Chị Đặng Thị T, sinh năm 1975;

ĐKHKTT: Thôn K, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ: Thôn T, xã M, huyện N, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

***- Bị đơn:*** Anh Đặng Văn Lẫy, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Thôn K, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

***Người làm chứng:***

1. Bà Vương Thị T, sinh năm 1961; Địa chỉ: Thôn K, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Duy T, sinh năm 1961; Địa chỉ: Thôn K, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

3. Bà Đặng Thị V, sinh năm 1956; Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản lấy lời khai nguyên đơn chị Đặng Thị T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Đặng Văn L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 15 tháng 4 năm 1995 tại UBND xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn chị và anh L cùng nhau chung sống tại Thôn K, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương. Quá trình vợ chồng chung sống thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do không phù hợp về tính cách, quan điểm sống, anh L không chịu khó làm ăn, không có trách nhiệm với gia đình, chị đã nhiều lần trao đổi với anh L để vợ chồng khắc phục mâu thuẫn nhưng anh L không thay đổi. Anh chị đã nhiều lần ăn riêng, sinh hoạt riêng mặc dù vẫn chung sống một nhà. Năm 2013, do kinh tế khó khăn, chị đi Đài Loan lao động được khoảng 1,5 tháng thì phải về nước. Sau đó chị ở nhà một thời gian ngắn thì lại phải tiếp tục đi làm xa nhà. Anh L không quan tâm đến công việc, sức khỏe của chị như thế nào mà chỉ nghĩ về kinh tế. Thời gian đầu chị vẫn gửi tiền về cho anh L, nhưng anh L ỉ lại vào đó, không chịu lao động, do đó chị phải gửi tiền về cho chị gái của mình để lo cho các con ăn học. Một năm chị chỉ về thăm nhà một vài lần, nhưng mỗi lần chị về thì anh chị lại xảy ra cãi nhau, anh L chửi bới xúc phạm chị. Do nghĩ mâu thuẫn vợ chồng là việc riêng nên chưa bao giờ chị báo chính quyền địa phương và các tổ chức đoàn thể, gia đình hai bên để hòa giải mâu thuẫn. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể khắc phục được mâu thuẫn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh L.

Về con chung: Chị và anh Đặng Văn L có hai con chung là Đặng Thị H, sinh ngày 04/02/1997 và Đặng Văn D, sinh ngày 21/12/2003. Con chung là Đặng Thị H đã trên 18 tuổi, không có nhược điểm về thể chất và tinh thần nên không yêu cầu giải quyết. Con chung là Đặng Văn D hiện đang ở với anh L, chị đề nghị Tòa án căn cứ vào nguyện vọng của con để giải quyết. Nếu anh L nuôi con, chị sẽ cấp dưỡng tiền nuôi con là 1.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Theo biên bản ghi lời khai bị đơn anh Đặng Văn L trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian, điều kiện kết hôn như chị T trình bày là chính xác. Quá trình vợ chồng chung sống không có mâu thuẫn, chỉ đến khoảng năm 2013, chị T đi lao động ở Đài Loan. Chị T đi được một thời gian thì về nhà còn cụ

thể ngày tháng năm nào anh không nhớ rõ. Khi chị T về, anh đã động viên chị ở nhà vợ chồng tập trung làm ăn nhưng chị T nói không muốn ở nhà nữa và lại tiếp tục đi. Sau đó chị T đi đâu, làm gì cũng không nói cho anh biết. Kể từ đó chị T không còn quan tâm tới gia đình, chồng con, không gửi tiền về cho anh, mọi công việc trong gia đình anh đều phải tự lo liệu, thỉnh thoảng chị T có gọi điện về nhưng chỉ nói chuyện với các con, không hỏi han, quan tâm tới anh và còn có nhiều lời nói xúc phạm anh, anh cũng chưa bao giờ đánh, đuổi chị T mà do chị T không muốn về nhà. Nay chị T yêu cầu ly hôn với anh, anh không muốn vợ chồng ly hôn nhưng nếu chị T cương quyết ly hôn anh cũng đồng ý.

Về con chung: Anh chị có hai con chung là Đặng Thị H, sinh ngày 04/02/1997 và Đặng Văn D, sinh ngày 21/12/2003. Con chung là Đặng Thị H đã trên 18 tuổi, không có nhược điểm về thể chất và tinh thần nên không yêu cầu giải quyết. Con chung là Đặng Văn D hiện đang ở với anh nếu con có nguyện vọng được ở với anh, anh cũng nhất trí, anh yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cháu Đặng Thị H trình bày: Cháu là con của mẹ T, bố L, cháu đã tốt nghiệp THPT và đang đi làm ở thành phố H. Trong cuộc sống hàng ngày bố mẹ hay xảy ra cãi nhau do không phù hợp về tính cách. Mẹ cháu đi làm xa nhà từ năm cháu học lớp 10, từ đó bố mẹ không còn quan tâm tới nhau nữa, mỗi lần mẹ về thăm nhà, bố mẹ lại xảy ra mâu thuẫn. Hiện nay cháu đã lớn nên không yêu cầu bố mẹ phải nuôi dưỡng.

Cháu Đặng Văn D trình bày: Hiện nay cháu đang học lớp 9A Trường THCS H, huyện N, cháu đang ở với bố. Nếu bố mẹ cháu ly hôn, cháu muốn được tiếp tục ở với bố.

*Người làm chứng :*

Bà Đặng Thị V trình bày: Bà là chị gái của chị T, ngay từ thời gian đầu kết hôn chị T và anh L đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không phù hợp về tính cách, anh L không chịu khó làm ăn. Năm 2013 chị T đi lao động ở Đài Loan, được khoảng hai tháng thì phải về nước, sau đó, chị T lại tiếp tục đi làm ở tỉnh Quảng Ninh. Thời gian đầu chị T gửi tiền về cho anh L nhưng anh L ỉ lại vào việc đó không chịu khó làm ăn, nên chị T phải gửi tiền về cho bà nhờ bà chi tiêu cho việc học tập của các cháu. Một năm chị T vẫn về nhà một vài lần nhưng khi chị T về vợ

chồng lại xảy ra cãi nhau, bà đã nhiều lần động viên chị T để vợ chồng khắc phục mâu thuẫn nhưng đều không thành.

Bà Vương Thị T trình bày: Bà là người cùng thôn với chị T, anh L, gia đình bà sống ở bên cạnh gia đình anh L, chị T. Chị T và anh L có mâu thuẫn hay không, mâu thuẫn như thế nào bà không biết. Khoảng năm 2013 chị T đi lao động ở nước ngoài, kể từ đó bà thấy chị T ít về nhà, khi chị T về thì cũng không ở nhà cùng anh L. Chị T và anh L có hai con chung, chị T đi làm xa nhà, nhưng anh L vẫn quan tâm, chăm sóc con.

Ông Trần Duy T trình bày: Ông là Trưởng thôn K, xã H. Từ khi anh L, chị T kết hôn ông thấy cuộc sống vợ chồng bình thường như các gia đình khác. Nhưng do kinh tế gia đình khó khăn nên chị T đi lao động ở nước ngoài, một thời gian ngắn thì về nước, sau đó lại thấy đi làm xa, còn chị T đi đâu thì ông không biết, kể từ đó ông thấy chị T ít về nhà, anh L chị T có mâu thuẫn như thế nào ông không rõ, anh L nói với ông là vợ chồng anh chị ấy có trục trặc còn cụ thể như thế nào anh L không nói rõ. Khi ông giao thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập của Tòa án cho anh L, anh L có nói với ông “vợ cháu xin ly hôn, cháu cũng đồng ý để ổn định cuộc sống vì từ lâu vợ chồng cháu không có trách nhiệm gì với nhau”

Theo xác minh tại Công an xã H: Vợ chồng chị T, anh L có mâu thuẫn hay không thì địa phương không rõ vì chưa lần nào nhận được phản ánh của công dân. Khoảng năm 2013 chị T đi làm xa nên thường xuyên vắng mặt tại địa phương, chị T rất ít khi về nhà. Anh L hiện nay vẫn sinh sống tại địa phương và làm nông nghiệp, thợ xây về mức thu nhập địa phương không rõ. Gia đình anh L, chị T luôn chấp hành các chính sách, pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn chị Đặng Thị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xác định mâu thuẫn giữa chị và anh L đã trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh L. Về con chung chị đề nghị Tòa án giao con chung là Đặng Văn D cho anh L tiếp tục nuôi dưỡng, chị tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh L là 1.000.000đ/tháng; con chung là Đặng Thị H đã trên 18 tuổi, không đề nghị giải quyết. Về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Đặng Văn L vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách trình bày việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, thư ký trong quá trình thu thập chứng cứ, người tiến

hành tố tụng tại phiên tòa chấp hành đúng quy định của BLTTDS, người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn không chấp hành đúng quy định. Về đường lối giải quyết: Đề nghị HĐXX áp dụng: Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326; Xử cho chị T ly hôn anh L, về con chung: Giao cho anh L tiếp tục nuôi con chung là Đặng Văn D, chị T cấp dưỡng tiền nuôi con hàng tháng cho anh L là 1.000.000đ/tháng. Về án phí: chị T phải chịu án phí sơ thẩm và án phí cấp dưỡng theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Đặng Văn L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và các giấy triệu tập đến tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Do đó căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh L.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đặng Thị T, anh Đặng Văn L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện N, Hải Dương là hôn nhân hợp pháp. Chị T và anh L trình bày về thời gian, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn của vợ chồng có nhiều điểm khác nhau nhưng đều khẳng định: kể từ năm 2013, chị T đi lao động ở Đài Loan được khoảng 1,5 tháng thì về nước, sau đó lại tiếp tục đi làm xa nhà thì vợ chồng không còn quan tâm tới nhau, không chung sống cùng nhau, thậm chí còn có lời nói xúc phạm đến nhau và cũng không có biện pháp gì để hòa giải mâu thuẫn vợ chồng. Chị T khẳng định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể tiếp tục chung sống, anh L trình bày không muốn bỏ vợ nhưng nếu chị T cương quyết ly hôn anh cũng nhất trí. Tòa án tổ chức phiên hòa giải nhưng anh L vắng mặt, điều đó chứng tỏ anh L không có thiện chí muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Xét lời trình bày của các đương sự về tình trạng hôn nhân phù hợp với lời khai của những người làm chứng, phù hợp với xác minh tại địa phương, nên có đủ cơ sở kết luận: mâu thuẫn của chị T, anh L đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó căn cứ quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị Đặng Thị T được ly hôn anh Đặng Văn L.

[3] Về quan hệ con chung: Chị T và anh L có hai con chung là Đặng Thị H,

sinh ngày 04/02/1997 và Đặng Văn D, sinh ngày 21/12/2003. Con chung là Đặng Thị H đã trên 18 tuổi, không có nhược điểm về thể chất và tinh thần nên không phải giải quyết. Đối với con chung là Đặng Văn D, chị T và anh L đều trình bày nếu con chung có nguyện vọng được ở với ai thì cũng nhất trí. Tại biên bản ghi lời khai cháu Đặng Văn D trình bày nguyện vọng muốn được ở với bố, chị T cũng nhất trí. Chị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh L là 1.000.000đ/tháng.

HĐXX xét thấy, từ trước đến nay con chung là Đặng Văn D vẫn do anh L trực tiếp nuôi dưỡng, anh L vẫn đảm bảo mọi điều kiện để nuôi con, nay anh L có nguyện vọng được tiếp tục nuôi cũng phù hợp với nguyện vọng của con, phù hợp với quan điểm của chị T. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh L yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con theo quy định, chị T đề nghị cấp dưỡng 1.000.000/tháng. Xét mức cấp dưỡng chị T đề nghị phù hợp với điều kiện sinh hoạt tại địa phương và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận. Do đó nên căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình giao con chung là Đặng Văn D cho anh L tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác, chị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng cho anh L là 1.000.000đ/ tháng, kể từ tháng 9/2017.

[4]Về tài sản chung: Chị T, anh L không yêu cầu giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Đặng Thị T xin ly hôn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Vì các lẽ trên:

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng: Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

1. Về quan hệ vợ chồng: Xử cho chị Đặng Thị T ly hôn anh Đặng Văn L.

2. Về con chung: Giao con chung là Đặng Văn D, sinh ngày 21/12/2003 cho anh Đặng Văn L tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác; chị Đặng Thị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng cho anh L là 1.000.000đ/tháng (*Một triệu đồng trên tháng*), kể từ tháng 9/2017. Chị T có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Án phí: Chị Đặng Thị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con chung, được đối trừ tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp tại Cơ quan thi hành án dân sự huyện Nam Sách theo biên lai số AB/2014/0000112 ngày 14 tháng 8 năm 2017.

Bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Nam Sách;
- Đương sự;
- Cơ quan T.H.A.DS huyện;
- UBND xã H;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
( Đã ký)**

**Đoàn Thị Thu Thúy**